

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục Thuế Hải Phòng;
3. Cục Thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		842.985.402.780	1.059.106.602.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.451.466.509	171.070.336.126
1. Tiền	111		68.451.466.509	71.070.336.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.002.000.000	119.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		87.002.000.000	119.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.273.730.766	605.219.062.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167.230.796.801	225.442.602.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		301.055.097.181	290.704.478.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91.160.398.373	94.471.593.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.172.561.589)	(5.399.612.055)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		90.979.418.523	135.975.346.672
1. Hàng tồn kho	141		90.979.418.523	135.975.346.672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.278.786.982	27.141.857.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.379.420.653	5.735.040.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.899.366.329	21.385.470.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	21.346.021
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.277.296.517.425	2.586.173.724.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.063.030.561	6.276.930.567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.063.030.561	6.276.930.567
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.105.099.263.963	2.434.045.218.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.095.841.705.450	2.424.722.730.672
- Nguyên giá	222		6.215.587.418.505	6.215.691.308.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.119.745.713.055)	(3.790.968.577.871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.257.558.513	9.322.487.704
- Nguyên giá	228		11.508.768.680	11.188.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.251.210.167)	(1.866.380.976)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		96.012.128.171	95.873.797.277
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.828.730.828	18.690.399.934
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.122.094.730	49.977.778.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.229.489.990	34.865.573.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.892.604.740	15.112.204.782
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		3.120.281.920.205	3.645.280.327.034
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.412.692.376.455	2.990.816.819.794
I. Nợ ngắn hạn	310		1.176.479.108.651	1.231.049.848.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		262.109.611.777	207.427.360.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.908.808.696	26.897.693.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		479.179.221	118.758.932
4. Phải trả người lao động	314		18.268.053.088	39.500.449.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		141.744.876	142.108.512
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		135.149.007.210	255.684.056.017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		731.628.014.320	700.402.379.315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		794.689.463	877.042.264
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.236.213.267.804	1.759.766.971.444
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.787.267.804	518.787.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		717.426.000.000	1.240.979.703.640
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.589.543.750	654.463.507.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		707.589.543.750	654.463.507.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(722.103.787.319)	(775.229.823.829)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(773.173.943.546)	(792.367.814.106)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.070.156.227	17.137.990.277
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.120.281.920.205	3.645.280.327.034

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ thị Thu Huyền

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.544.733.006.817	1.690.473.710.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.989.264.095	7.537.473.742
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.538.743.742.722	1.682.936.236.617
4. Giá vốn hàng bán	11		1.555.366.702.014	1.630.544.185.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.622.959.292)	52.392.051.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.531.464.636	12.077.877.414
7. Chi phí tài chính	22		94.197.619.156	89.810.353.820
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		92.206.517.771	60.589.651.777
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.699.056.142	2.480.040.090
9. Chi phí bán hàng	25		43.182.540.798	44.776.976.220
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.673.756.167	80.256.042.307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(183.446.354.635)	(147.893.403.251)
12. Thu nhập khác	31		248.059.342.201	209.409.022.011
13. Chi phí khác	32		13.159.394.509	10.201.179.029
14. Lợi nhuận khác	40		234.899.947.692	199.207.842.982
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.453.593.057	51.314.439.731
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		163.836.788	19.465.162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		219.600.042	34.156.984.292
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		51.070.156.227	17.137.990.277
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		51.070.156.227	17.137.990.277
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		365	122
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		365	122

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		371.553.955.512	458.132.239.046	1.544.733.006.817	1.690.473.710.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		560.321.650	3.201.370.153	5.989.264.095	7.537.473.742
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		370.993.633.862	454.930.868.893	1.538.743.742.722	1.682.936.236.617
4. Giá vốn hàng bán	11		352.111.449.418	441.575.363.387	1.555.366.702.014	1.630.544.185.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.882.184.444	13.355.505.506	(16.622.959.292)	52.392.051.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.363.321.967	3.410.121.885	13.531.464.636	12.077.877.414
7. Chi phí tài chính	22		30.535.168.748	10.543.735.439	94.197.619.156	89.810.353.820
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		30.650.143.207	15.868.688.899	92.206.517.771	60.589.651.777
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		464.896.087	484.647.121	1.699.056.142	2.480.040.090
9. Chi phí bán hàng	25		9.658.845.605	13.711.697.308	43.182.540.798	44.776.976.220
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.676.881.338	38.469.669.664	44.673.756.167	80.256.042.307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(40.160.493.193)	(45.474.827.899)	(183.446.354.635)	(147.893.403.251)
12. Thu nhập khác	31		247.480.010.646	185.518.084.689	248.059.342.201	209.409.022.011
13. Chi phí khác	32		13.159.150.945	10.200.139.898	13.159.394.509	10.201.179.029
14. Lợi nhuận khác	40		234.320.859.701	175.317.944.791	234.899.947.692	199.207.842.982
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		194.160.366.508	129.843.116.892	51.453.593.057	51.314.439.731
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		141.336.788	(10.534.838)	163.836.788	19.465.162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		219.600.042	8.371.284.725	219.600.042	34.156.984.292
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		193.799.429.678	121.482.367.005	51.070.156.227	17.137.990.277
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		193.799.429.678	121.482.367.005	51.070.156.227	17.137.990.277
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.384	868	365	122
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.384	868	365	122

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.453.593.057	51.314.439.731
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		337.930.561.452	416.598.187.098
- Các khoản dự phòng	03		5.772.949.534	(552.276.394)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(513.766.354)	20.677.580.066
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.025.474.839)	(58.763.476.874)
- Chi phí lãi vay	06		92.206.517.771	60.589.651.777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		477.824.380.621	489.864.105.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.038.634.363	(107.389.146.897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.995.928.149	(49.993.154.746)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(296.420.143.925)	(69.537.486.385)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.008.296.667)	14.817.413.080
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.824.647.929)	(965.039.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.153.979)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(159.756.000)	(164.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		243.444.944.633	276.632.155.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(9.162.697.934)	(2.240.102.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.216.105.755	48.141.754.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(392.147.000.000)	(349.145.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		424.510.000.000	258.675.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.699.056.142)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3.835.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.181.108.811	7.201.053.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.898.460.490	(33.532.294.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(366.956.039.311)	(246.075.048.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.436.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(366.956.039.311)	(246.077.484.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(92.612.634.188)	(2.977.622.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171.070.336.126	174.225.276.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.235.429)	(177.317.829)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		78.451.466.509	171.070.336.126

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Thùy Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/ 2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2019 là 23.120 đ/usd. .

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2019 là 23.220 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có

thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính..

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	474.499.847	946.061.772
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.976.966.662	70.124.274.354
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>68.451.466.509</u>	<u>71.070.336.126</u>
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	167.230.796.801	225.442.602.672
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	112.244.756.260	155.356.068.284
+CP DT TM DIC	86.431.675.852	89.131.675.852
+MRI GROUP PTE LTD	0	6.051.391.845
+ CÔNG TY CP ĐẠI LÝ VTB HOÀNG LONG	10.346.500.000	
+ LUOIS DREYFUS	0	33.219.861.750
+ Cty CP DVHH Vosco	3.695.574.803	26.953.138.837
+ BOYIJUN RESOURCES	5.695.415.480	0
+ REDSOIL AGRICULTURAL	6.075.590.125	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54.986.040.541	70.086.534.388
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	0	900.067.455
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco (Công ty liên kết)	18.000.000	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm		
- XD CB	0	0
- Sửa chữa		
Cộng:	0	0
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	7.379.420.653	5.735.040.207
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	6.789.104.207	5.617.177.114
- Các khoản khác	590.316.446	117.863.093

<i>b/ Dài hạn</i>	52.229.489.990	34.865.573.769
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, CCDC	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	52.078.058.935	34.699.324.042
- Chi phí trả trước khác	151.431.055	166.249.727
Cộng	<u>59.608.910.643</u>	<u>40.600.613.976</u>
	Cuối năm	Đầu năm
<i>ci Lợi thế thương mại</i>		
14- Tài sản khác		
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>		
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	88.018.400	73.473.608
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	14.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.925.743.195	71.925.743.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.129.245.615	183.670.839.214
Cộng	<u>135.149.007.210</u>	<u>255.684.056.017</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.115.000.000	1.115.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
Cộng	<u>518.787.267.804</u>	<u>518.787.267.804</u>
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	141.744.876	142.108.512
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	<u>141.744.876</u>	<u>142.108.512</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0

	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</i>		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.892.604.740	15.112.204.782
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>14.892.604.740</u>	<u>15.112.204.782</u>
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
25- Vốn chủ sở hữu		
<i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i>		
<i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i>		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>27.916.312.330</u>	<u>27.916.312.330</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại: - USD</i>	3.370.702,79	2.509.584,60
- EUR	0,00	0,00
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kê toán</i>		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.544.733.006.817	1.690.473.710.359
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.544.733.006.817	1.690.473.710.359
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	17.219.383.601	16.561.033.299
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)		0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	16.423.935.404	15.843.033.299
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	795.448.197	718.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty liên kết)	0	0
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	5.989.264.095	7.537.473.742
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	5.989.264.095	7.537.473.742
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.555.366.702.014	1.630.544.185.025
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản phí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>1.555.366.702.014</u>	<u>1.630.544.185.025</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.748.845.084	6.270.567.566
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	1.035.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.393.524.000	836.114.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.389.095.552	3.936.195.448
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	513.766.354	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>13.531.464.636</u>	<u>12.077.877.414</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	92.206.517.771	60.589.651.777
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.991.101.385	29.356.807.952
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	20.677.580.066
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	(137.542.524)
- Chi phí tài chính khác	0	1.436.615
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	<u>94.197.619.156</u>	<u>89.810.353.820</u>
6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.216.105.755	48.141.754.818

- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	245.843.236.446	161.267.267.193
Cộng	<u>248.059.342.201</u>	<u>209.409.022.011</u>
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	13.159.394.509	10.201.179.029
Cộng	<u>13.159.394.509</u>	<u>10.201.179.029</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<u>44.673.756.167</u>	<u>80.256.042.307</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	32.243.121.864	52.273.508.360
- Thuế, phí và lệ phí	5.696.620.586	5.372.748.272
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.734.013.717	22.609.785.675
<i>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<u>43.182.540.798</u>	<u>44.776.976.220</u>
- Chi phí nhân viên	0	0
- Chi phí hoa hồng, môi giới	43.182.540.798	44.776.976.220
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
<i>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.350.384.603	546.742.464.403
- Chi phí nhân công	133.939.948.789	132.628.136.864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.930.561.452	416.598.187.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.557.237.252	563.269.021.413
- Chi phí khác bằng tiền	55.444.866.883	96.339.393.774
Cộng	<u>1.643.222.998.979</u>	<u>1.755.577.203.552</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	163.836.788	19.465.162
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>163.836.788</u>	<u>19.465.162</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	34.380.932.756
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	219.600.042	(223.948.464)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>219.600.042</u>	<u>34.156.984.292</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2020



Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn - Các khoản đầu tư khác	87.002.000.000	87.002.000.000	119.700.000.000	119.700.000.000
b2) Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn - Trái phiếu - Các khoản đầu tư khác	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0	0 0 0 0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	96.012.128.171	0	96.012.128.171	95.873.797.277	0	95.873.797.277
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
+ VOSAL (100% vốn CSH)	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	18.828.730.828	0	18.828.730.828	18.690.399.934	0	18.690.399.934
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%)	18.828.730.828	0	18.828.730.828	18.690.399.934	0	18.690.399.934
- Đầu tư vào đơn vị khác;	77.183.397.343		77.183.397.343	77.183.397.343		77.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường,
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

<i>Phải thu khác</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	91.160.398.373		94.471.593.805	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	2.050.975.493		5.550.975.493	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	89.109.422.880		88.920.618.312	
b/ Dài hạn	9.063.030.561		6.276.930.567	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	9.063.030.561		6.276.930.567	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	100.223.428.934		100.748.524.372	

Phụ biểu số 03

<i>Nợ xấu</i>	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; *Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ	25.765.150.195			5.481.990.046		
+ Tiền cấp đầu nòn	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long
+ Cước giao nhận vc bốc xếp	461.929.757 0	461.929.757		1.061.929.757	1.061.929.757	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

<i>Hàng tồn kho</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	90.895.400.975	0	135.669.429.258	0
- Công cụ, dụng cụ;	80.872.493	0	296.035.149	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	3.145.055	0	9.882.265	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	90.979.418.523	0	135.975.346.672	0

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (hợp nhất)

Phụ biểu số 05

NIHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
CHỈ TIÊU	<u>30.323.323.312</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.085.243.259.547</u>	<u>8.915.468.126</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.215.691.308.543</u>
- Mua trong kỳ	89.572.727	0	8.575.134.312	0	0	8.664.707.039
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	7.073.208.888	1.695.388.189	0	0	8.768.597.077
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>30.412.896.039</u>	<u>84.074.208.115</u>	<u>6.092.123.005.670</u>	<u>8.915.468.126</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.215.587.418.505</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	<u>15.945.695.625</u>	<u>87.718.840.069</u>	<u>3.678.759.669.329</u>	<u>8.482.532.293</u>	<u>61.840.555</u>	<u>3.790.968.577.871</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.021.060.844	3.428.576.934	332.832.412.970	263.681.513	0	337.545.732.261
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	7.073.208.888	1.695.388.189	0	0	8.768.597.077
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>16.966.756.469</u>	<u>84.074.208.115</u>	<u>4.009.896.694.110</u>	<u>8.746.213.806</u>	<u>61.840.555</u>	<u>4.119.745.713.055</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>14.377.627.687</u>	<u>3.428.576.934</u>	<u>2.406.483.590.218</u>	<u>432.935.833</u>	<u>0</u>	<u>2.424.722.730.672</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>13.446.139.570</u>	<u>0</u>	<u>2.082.226.311.560</u>	<u>169.254.320</u>	<u>0</u>	<u>2.095.841.705.450</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

2.083.375.853.577

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.134.696.515.058

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (hợp nhất)

Phụ biểu số 06

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.147.200.000</u>	<u>11.188.868.680</u>
- Mua trong kỳ				319.900.000	319.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.467.100.000</u>	<u>11.508.768.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>1.079.794.175</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>786.586.801</u>	<u>1.866.380.976</u>
- Khấu hao trong kỳ	161.932.116			222.897.075	384.829.191
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>1.241.726.291</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.009.483.876</u>	<u>2.251.210.167</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>8.961.874.505</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>360.613.199</u>	<u>9.322.487.704</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>8.799.942.389</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>457.616.124</u>	<u>9.257.558.513</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

531.200.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

1.453.987.500

Phụ biểu số 07

<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	1.449.054.014.320		0	492.328.068.635	1.941.382.082.955	
Từ 1 năm trở xuống	731.628.014.320				700.402.379.315	
Trên 1 năm đến 5 năm	471.196.000.000				899.801.703.640	
Trên 5 năm	246.230.000.000				341.178.000.000	
Cộng	1.449.054.014.320	0	0	492.328.068.635	1.941.382.082.955	0

(*) Tăng, giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ, chuyển chủ nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

<i>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	262.109.611.777	262.109.611.777	207.427.360.621	207.427.360.621
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	44.967.745.418	44.967.745.418	67.609.848.670	67.609.848.670
+ Cockett Marine Oil	4.076.137.485	4.076.137.485	0	0
+ Fratelli Cosulich	14.737.290.498	14.737.290.498	31.185.916.123	31.185.916.123
+ Monjasa S'pore	13.641.717.491	13.641.717.491	8.462.273.831	8.462.273.831
+Bridge Oil	9.948.124.630	9.948.124.630	15.564.301.632	15.564.301.632
+Chimbusco Pan	2.564.475.314	2.564.475.314	12.397.357.084	12.397.357.084
	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	217.141.866.359	217.141.866.359	139.817.511.951	139.817.511.951
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0			
Cộng	262.109.611.777	262.109.611.777	207.427.360.621	207.427.360.621

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)

- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)

- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)

Cuối năm

Đầu năm

0

0

0

0

7.755.193.427

6.080.167.269

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.235.424	30.441.842	22.627.563	100.986.251	100.779.833	30.441.842
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	374.506.496	374.506.496	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	141.336.788	1.153.979	142.490.767	1.153.979	141.336.788
- Thuế thu nhập cá nhân	87.012.908	413.284.424	161.403.716	898.937.034	680.051.826	305.898.116
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	933.235.800	1.451.235.800	3.806.846.461	3.806.846.461	0
- Các loại thuế khác (Môn bài, NT)	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.510.600	21.869.425	23.375.800	544.399.568	544.407.693	1.502.475
Cộng	118.758.932	1.540.168.279	1.659.796.858	5.878.166.577	5.517.746.288	479.179.221
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.346.021	0	0	21.346.021	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	9.671.092	9.671.092	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	21.346.021	0	0	31.017.113	9.671.092	0

Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(791.307.680.381)	638.385.650.688
Tăng vốn trong năm trước								0
Giảm do cty con thành cty Lkết								0
Tăng GTĐT vào CTLK theo tđổi vốn chủ								0
Giảm trong năm nay (PPLN)							(1.060.133.724)	(1.060.133.724)
Lỗ trong năm trước								0
Lãi trong năm trước							17.137.990.277	17.137.990.277
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn tại Công ty liên kết							(1)	(1)
Giảm khác								0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(775.229.823.829)	654.463.507.240
Tăng vốn trong năm nay								0
Tăng do cty con thành cty Lkết								0
Tăng khác							3.694.008.730	3.694.008.730
Giảm trong năm nay (CTC, CTLK PPLN 2018)							(1.638.128.447)	(1.638.128.447)
Lỗ trong năm nay								0
Lãi trong năm nay							51.070.156.227	51.070.156.227
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	27.916.312.330	(722.103.787.319)	707.589.543.750

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	2.052.757.000	1.986.856.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	67.200.000.000	67.200.000.000
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
2. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			900.067.455			132.129.529
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		2.381.441.029	1.321.548.015				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		16.423.935.404	15.843.033.299				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con							
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết					6.080.167.269	7.755.193.427
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		26.302.273.815	22.679.738.785				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		795.448.197	718.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết		1.393.524.000	836.114.400				

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					189.833.397.343	0	90.000.000.000	99.833.397.343	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	105.000.000.000	0	90.000.000.000	15.000.000.000	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	0			0	105.000.000.000	0	90.000.000.000	15.000.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000	0	0	7.650.000.000	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH nắm giữ 46,4508%
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	77.183.397.343	0	0	77.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận hợp nhất

Phụ biểu số 12

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.511.099.747.384	27.643.995.338	1.538.743.742.722
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.511.099.747.384	27.643.995.338	1.538.743.742.722
4. Chi phí bộ phận	1.616.393.027.241	26.829.971.738	1.643.222.998.979
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(105.293.279.857)	814.023.600	(104.479.256.257)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(105.293.279.857)	814.023.600	(104.479.256.257)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	7.583.306.859	5.948.157.777	13.531.464.636
9. Chi phí tài chính	93.914.151.467	283.467.689	94.197.619.156
10. Thu nhập khác	248.051.160.383	0	248.051.160.383
11. Chi phí khác	13.151.212.691	0	13.151.212.691
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.699.056.142		1.699.056.142
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		163.836.788	163.836.788
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	219.600.042	0	219.600.042
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.755.279.327	6.314.876.900	51.070.156.227
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	68.570.662.319	0	68.570.662.319
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	289.756.682.677	520.992.251	290.277.674.928
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	6.303.874.318	(530.924.784)	5.772.949.534
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.656.603.913.203	26.332.323.414	1.682.936.236.617
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.656.603.913.203	26.332.323.414	1.682.936.236.617
4. Chi phí bộ phận	1.728.334.021.477	27.243.182.075	1.755.577.203.552
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(71.730.108.274)	(910.858.661)	(72.640.966.935)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(71.730.108.274)	(910.858.661)	(72.640.966.935)
8. Doanh thu hoạt động tài chính	5.736.435.239	6.341.442.175	12.077.877.414
9. Chi phí tài chính	89.384.090.105	426.263.715	89.810.353.820
10. Thu nhập khác	209.409.022.011	0	209.409.022.011
11. Chi phí khác	10.200.721.578	457.451	10.201.179.029
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.480.040.090		2.480.040.090
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.465.162	19.465.162
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.156.984.292	0	34.156.984.292
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.153.593.091	4.984.397.186	17.137.990.277
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	30.724.841.364	0	30.724.841.364
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	455.921.121.226	695.048.965	456.616.170.191
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(104.816.394)	(43.080.000)	(147.896.394)

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.972.952.262.668	36.424.924.626	3.009.377.187.294
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	110.904.732.911		110.904.732.911
Tổng tài sản			3.120.281.920.205
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.395.758.258.349	16.139.428.643	2.411.897.686.992
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	794.689.463		794.689.463
Tổng nợ phải trả			2.412.692.376.455
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.403.917.217.411	130.377.107.564	3.534.294.324.975
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	110.986.002.059		110.986.002.059
Tổng tài sản			3.645.280.327.034
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.970.057.169.074	20.327.036.553	2.990.384.205.627
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	432.614.167		432.614.167
Tổng nợ phải trả			2.990.816.819.794

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 4

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I - Thuế	10	<u>95.902.311</u>	<u>1.518.298.854</u>	<u>1.636.421.058</u>	<u>5.364.784.122</u>	<u>4.983.009.687</u>	<u>477.676.746</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	30.235.424	30.441.842	22.627.563	100.986.251	100.779.833	30.441.842
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	12	0	0	0	374.506.496	374.506.496	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-21.346.021	141.336.788	1.153.979	163.836.788	1.153.979	141.336.788
5. Thuế thu nhập cá nhân	16	87.012.908	413.284.424	161.403.716	908.608.126	689.722.918	305.898.116
6. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	18	0	933.235.800	1.451.235.800	3.806.846.461	3.806.846.461	0
8. Các loại thuế khác(M.Bài, N.thầu)	19	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0
II - Các khoản phải nộp khác	30	<u>1.510.600</u>	<u>21.869.425</u>	<u>23.375.800</u>	<u>544.399.568</u>	<u>544.407.693</u>	<u>1.502.475</u>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Thuế TNDN nộp hộ	33	0	0	0	0	0	0
4. Các khoản khác	34	1.510.600	21.869.425	23.375.800	544.399.568	544.407.693	1.502.475
Tổng cộng		97.412.911	1.540.168.279	1.659.796.858	5.909.183.690	5.527.417.380	479.179.221

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 4**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	30.399.708.376	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8.444.341.926	16.598.509.578
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	7.944.683.973	13.494.365.374
<i>Trong đó :</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	7.939.965.163	13.482.531.015
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	4.718.810	11.834.359
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	30.899.366.329	X
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0	X
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	X
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33	0	X
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	22.627.563	X
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	7.970.407.005	13.519.409.612
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	7.939.965.163	13.482.531.015
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	22.627.563	34.105.116
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	30.441.842	X